



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE
VIETNAM
2016



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2018

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết **"Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2016"** nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.

So với số liệu sơ bộ 2016 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 106 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 50 triệu USD (trừ E-xtô-ni-a là thành viên của EU; Li-bi, Vê-nê-zuê-la thành viên của OPEC) được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 8 biểu

Phần II: Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 12 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 106 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2016, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

*Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual “**Vietnam International Merchandise Trade 2016**” in order to meet better data requirements of users.*

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2015 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners is 106 partners having total trade of 50 million USD or more (excluding the cases of Estonia is the member of the EU; Libyan Arab, Venezuela are the members of OPEC).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section I: Total value of exports and imports comprising 8 tables

Section II: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section III: Trade with major country groups comprising 12 tables

Section IV: Trade with major trading partners comprising 106 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this “Vietnam International Merchandise Trade 2016” publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS **(Vào số trang sau)**

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
	Lời giới thiệu	<i>Foreword</i>	
	Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2016	<i>Main trade features of 2016</i>	
	PHẦN I TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION I TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS	
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	<i>Total merchandise trade, balance of merchandise trade</i>	
2	Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010	<i>Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010</i>	
3	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	<i>Exports and imports by commodity composition of State plan</i>	
4	Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số	<i>Exports & imports by SITC 1 section</i>	
5	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2012)	<i>Exports by HS chapter</i>	
6	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2012)	<i>Imports by HS chapter</i>	
7	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	<i>Number of trading partners and market percentage share by geographical region</i>	
8	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	<i>Exports and imports by country and country groups</i>	
	PHẦN II - MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE	
9	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	<i>Major exports</i>	
10	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	<i>Exports value by SITC three-digit group</i>	
11	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	<i>Major imports</i>	
12	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	<i>Imports value by SITC three-digit group</i>	
13	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016	<i>Major exports by country</i>	
14	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016	<i>Major imports by country</i>	
	PHẦN III XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC	SECTION III TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS	
15	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity</i>	
16	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with APEC by SITC 1-digit commodity</i>	
17	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity</i>	
18	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with EU by SITC 1-digit commodity</i>	

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
19	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with North America by SITC 1-digit commodity</i>	
20	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Africa by SITC 1-digit commodity</i>	
21	Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2016	<i>Trade with ASEAN</i>	
22	Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2016	<i>Trade with APEC</i>	
23	Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2016	<i>Trade with Eastern Europe</i>	
24	Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2016	<i>Trade with EU</i>	
25	Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2016	<i>Trade with North America</i>	
26	Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2016	<i>Trade with Africa</i>	
	PHẦN IV - XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG	SECTION IV TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS	
27	Ac-hen-ti-na	<i>Argentina</i>	
28	A-dec-bai-zan	<i>Azerbaijan</i>	
29	Ai-cập	<i>Egypt</i>	
30	Ai-len	<i>Ireland</i>	
31	An-giê-ri	<i>Algeria</i>	
32	Anh	<i>United Kingdom</i>	
33	Áo	<i>Austria</i>	
34	Ả-rập Xê-út	<i>Saudi Arabia</i>	
35	Ăn-gô-la	<i>Angola</i>	
36	Ấn Độ	<i>India</i>	
37	Ba-ha-ma	<i>Bahamas</i>	
38	Ba-lan	<i>Poland</i>	
39	Băng-la-đet	<i>Bangladesh</i>	
40	Bê-la-rut	<i>Belarus</i>	
41	Bê-nanh	<i>Benin</i>	
42	Bỉ	<i>Belgium</i>	
43	Bờ Biển Ngà	<i>Cote d'Ivoire</i>	
44	Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>	
45	Bra-xin	<i>Brazil</i>	
46	Bru-nây	<i>Brunei Darussalam</i>	
47	Bun-ga-ri	<i>Bulgaria</i>	
48	Buốc-ki-na-fa-xô	<i>Burkina Faso</i>	
49	Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	<i>United Arab Emirates</i>	
50	Ca-dắc-xtan	<i>Kazakhstan</i>	
51	Ca-mơ-run	<i>Cameroon</i>	
52	Ca-na-đa	<i>Canada</i>	
53	Căm-pu-chia	<i>Cambodia</i>	
54	CH Đô-mi-ni-ca	<i>Dominican</i>	
55	CHDC Công-gô	<i>Democratic Rep</i>	

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
56	Chi-lê	<i>Chile</i>	
57	Cô-lôm-bi-a	<i>Colombia</i>	
58	Công-gô	<i>Congo</i>	
59	Cô-oét	<i>Kuwait</i>	
60	Côt-xta-ri-ca	<i>Costa Rica</i>	
61	Crô-at-ti-a	<i>Croatia</i>	
62	Đài Loan	<i>Taiwan</i>	
63	Dăm-bi-a	<i>Zambia</i>	
64	Đan-mạch	<i>Denmark</i>	
65	Đức	<i>Germany</i>	
66	Et-xtô-ni-a	<i>Estonia</i>	
67	Ê-cu-a-đo	<i>Ecuador</i>	
68	Ga-bông	<i>Gabon</i>	
69	Ga-na	<i>Ghana</i>	
70	Ghi-nê	<i>Guinea</i>	
71	Ghi-nê Bit-xao	<i>Guinea-Bissau</i>	
72	Hà Lan	<i>Netherlands</i>	
73	Hàn Quốc	<i>Republic of Korea</i>	
74	Hồng Kông, Trung Quốc	<i>Hong Kong, China</i>	
75	Hun-ga-ri	<i>Hungary</i>	
76	Hy Lạp	<i>Greece</i>	
77	In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>	
78	I-ta-li-a	<i>Italy</i>	
79	Ix-ra-en	<i>Israel</i>	
80	Joóc-đa-ni	<i>Jordan</i>	
81	Kê-ni-a	<i>Kenya</i>	
82	Lào	<i>Laos</i>	
83	Lat-vi-a	<i>Latvia</i>	
84	Li-Băng	<i>Lebanon</i>	
85	Li-bi	<i>Libyan Arab</i>	
86	Lit-va	<i>Lithuania</i>	
87	Luc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>	
88	Ma-lay-xi-a	<i>Malaysia</i>	
89	Man-ta	<i>Malta</i>	
90	Ma-rốc	<i>Morocco</i>	
91	Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>	
92	Mô-dăm-bic	<i>Mozambique</i>	
93	Mông Cổ	<i>Mongolia</i>	
94	Mô-ti-tuyt	<i>Mauritius</i>	
95	Mỹ	<i>United States</i>	
96	My-an-ma	<i>Myanmar</i>	

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
97	Nam Phi	<i>South Africa</i>	
98	Na-uy	<i>Norway</i>	
99	Liên Bang Nga	<i>Russian Federation</i>	
100	Nhật Bản	<i>Japan</i>	
101	Ni-giê-ri-a	<i>Nigeria</i>	
102	Niu-zi-lân	<i>Newzealand</i>	
103	Ô-man	<i>Oman</i>	
104	Ô-xtrây-li-a	<i>Australia</i>	
105	Pa-kít-xtan	<i>Pakistan</i>	
106	Pa-na-ma	<i>Panama</i>	
107	Pa-pua Niu Ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>	
108	Pa-ra-guay	<i>Paraguay</i>	
109	Pê-ru	<i>Peru</i>	
110	Pháp	<i>France</i>	
111	Phần Lan	<i>Finland</i>	
112	Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>	
113	Qua-ta	<i>Qatar</i>	
114	Ru-ma-ni	<i>Romania</i>	
115	Séc	<i>Czech Republic</i>	
116	Síp	<i>Cyprus</i>	
117	Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>	
118	Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>	
119	Tan-za-ni-a	<i>Tanzania</i>	
120	Tây Ban Nha	<i>Spain</i>	
121	Thái Lan	<i>Thailand</i>	
122	Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Turkey</i>	
123	Thụy Điển	<i>Sweden</i>	
124	Thụy Sĩ	<i>Switzerland</i>	
125	Tô-Gô	<i>Togo</i>	
126	Trung Quốc	<i>China</i>	
127	Tuy-ni-di	<i>Tunisia</i>	
128	U-crai-na	<i>Ukraine</i>	
129	U-ru-guay	<i>Uruguay</i>	
130	Vê-nê-xu-ê-la	<i>Venezuela</i>	
131	Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>	
132	Xri-lan-ca	<i>Sri Lanka</i>	
	Giải thích số liệu thống kê xuất, nhập khẩu	<i>Explanatory notes</i>	
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	<i>Appendix A: Major country groups</i>	
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	<i>Appendix B: Abbreviations and Symbols</i>	
	Đính chính	<i>Correction</i>	

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2016

MAIN TRADE FEATURES OF 2016

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2016 được coi như là những gam màu sáng trong bức tranh phát triển kinh tế của năm và tạo đà tăng trưởng cho các năm tiếp theo. Sau khi nhập siêu hàng hóa trong năm 2015, cán cân thương mại hàng hóa của nước ta năm 2016 đã xuất siêu trở lại với mức xuất siêu đạt gần 1,6 tỷ USD trong bối cảnh thương mại toàn cầu được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đánh giá là có tăng trưởng yếu và không ổn định cùng với giá Dầu thấp và khó khăn do thiên tai gây ra. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương đạt 351,6 tỷ USD, tăng 7,3%, trong đó, xuất khẩu đạt 176,6 tỷ USD, tăng 9,0% (14,6 tỷ USD), nhập khẩu đạt 175 tỷ USD, tăng 5,6% (9,2 tỷ USD) so với năm 2015.

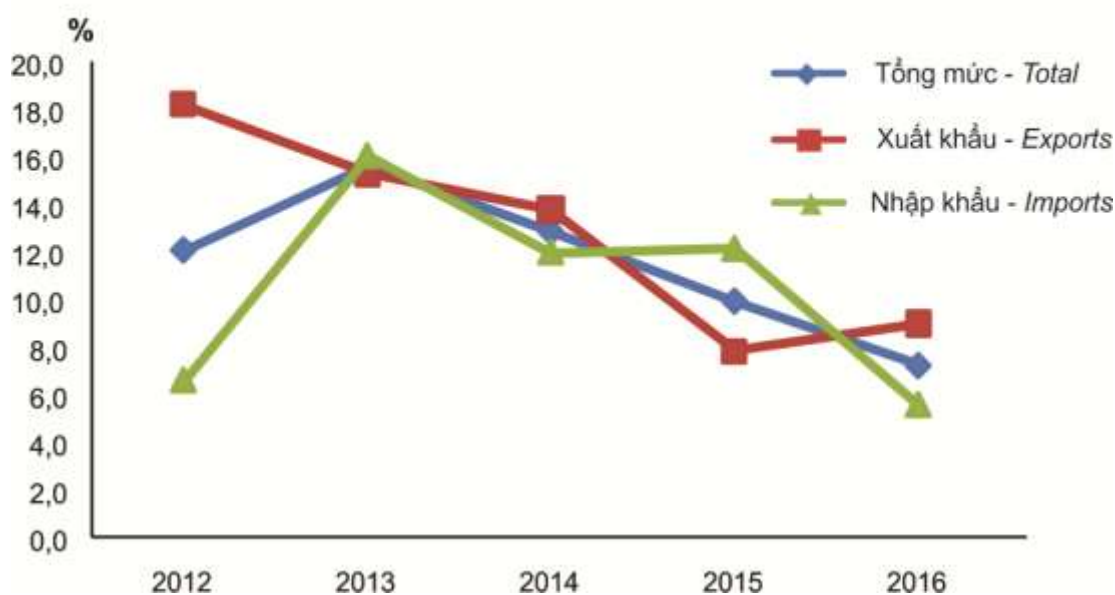
Thặng dư cán cân thương mại hàng hóa năm 2016 hoàn toàn thuộc về khu vực đầu tư nước ngoài với mức xuất siêu đạt 23,8 tỷ USD, khu vực kinh tế trong nước tiếp tục nhập siêu 22,2 tỷ USD. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu của khu vực trong nước đã khởi sắc so với 2015 với kim ngạch tăng 5,8% (năm 2015 giảm 2,9%).

The import and export activities of Viet Nam 2016 which are considered as bright spot in yearly economic development picture 2016 are foundation for the development of the next years. The trade surplus came back in 2016 with 1.6 billion dollars after trade deficit in 2015, under circumstances the WTO assesses global commerce gaining slow and unstable development in combination with low crude oil price and difficulties from natural calamity. Total trade in goods gained 351.6 billion dollars, growth by 7.3%, of which, exports achieved 176.6 billion dollar, up to 9.0% (14.6 billion dollars), imports achieved 175 billion dollars, up to 5.6% (9.2 billion dollars) in comparison with the 2015.

In 2016, FDI sector contributed completely for trade surplus of Viet Nam with 23.8 billion dollars, while trade deficit of domestic sector achieved 22.2 billion dollar. However, export growth of domestic sector gained increases comparing to the value of 2015, up to 5.8% (the figure of 2015 decreased 2.9%).

Đồ thị 1. Tăng trưởng xuất, nhập khẩu giai đoạn 2012 - 2016

Chart 1. Growth rate of exports, imports in 2012 - 2016



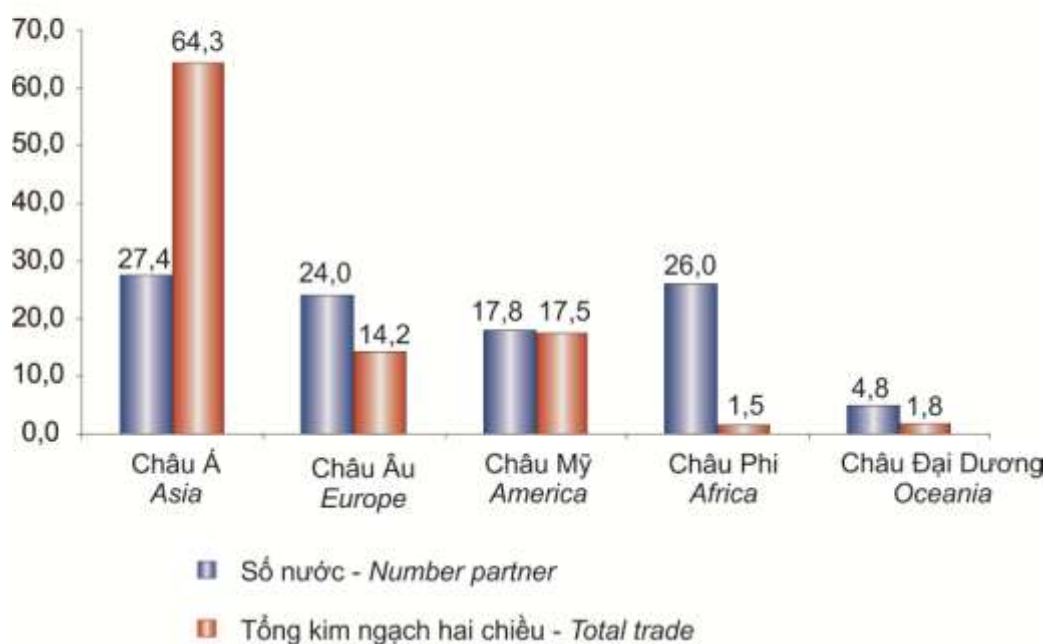
Xuất, nhập khẩu với các Châu lục

Trong năm 2016, Việt Nam có quan hệ buôn bán thương mại hai chiều với 146 nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt từ 10 triệu USD trở lên, tương đương với số nước có quan hệ buôn bán hai chiều của năm 2015. Châu Á vẫn đứng đầu về thị phần buôn bán hai chiều, với kim ngạch chiếm 64,3% tổng mức lưu chuyển ngoại thương (giảm 0,7 điểm phần trăm so với năm 2015) và có quan hệ thương mại với 40 nước (năm 2015 là 38 nước). Thị phần buôn bán hai chiều với các nước thuộc khu vực châu Mỹ chiếm 17,5% (tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm 2015) với 26 nước (năm 2015 là 25 nước), đứng ở vị trí thứ 2. Các nước thuộc khu vực châu Âu chiếm khoảng 14,2% thị phần với 35 nước (năm 2015 là 36 nước). Châu Phi chiếm 1,5% thị phần với 38 nước, và châu Đại Dương chiếm 1,8% thị phần với 7 nước.

Trade by partner countries

In 2016, Vietnam having trade transactions with 146 partner countries over the world having total trade in goods more than 10 million dollars, the same in 2015. Market share of Asia remained a leader on two way trade, accounting for 64.3% of total trade (down 0.7 marks % comparing to 2015) with 40 partner countries (38 partner countries in 2015). The market share of America accounted 17.5% (up 0.7 marks %) with 26 partner countries (25 partner countries in 2015). Europe accounted 14.2% with 35 countries (36 partner countries in 2015). Africa accounted 1.5% with 38 countries, and Oceania accounted 1.8% with 7 countries.

Đồ thị 2. Cơ cấu số nước và thị phần buôn bán hai chiều năm 2016
Chart 2. Share of number partner and total trade in 2016



Xuất, nhập khẩu với một số thị trường chủ yếu

Năm 2016, cán cân thương mại hàng hóa vẫn duy trì thặng dư ở các thị trường Hoa Kỳ xuất siêu 29,7 tỷ USD, tăng 15,9% (4,1 tỷ USD), EU xuất siêu 22,8 tỷ USD, tăng 11,5% (2,4 tỷ USD), Hồng Kông 4,6 tỷ USD, giảm 18,6% (1,1 tỷ USD) so với 2015. Bên cạnh đó, thâm hụt thương mại hàng hóa vẫn tiếp tục với các

Trade with some major partners

In 2016, balance of merchandise trade still maintained surplus with United State; EU; Hong Kong, surplus values with these market respectively: 29.7 billion dollars, up 15.9% (4.1 billion dollars), 22.8 billion dollars, up 11.5% (2.4 billion dollars); 4.6 billion dollars, down 18.6% (1.1 billion dollars) comparing to the value

thị trường như nhập siêu từ Trung Quốc 28,1 tỷ USD, giảm 14,7% (4,8 tỷ USD), từ Hàn Quốc 20,8 tỷ USD, tăng 11,4% (2,1 tỷ USD), từ ASEAN 6,6 tỷ USD, tăng 18,7% (1 tỷ USD). Cụ thể quan hệ thương mại với một số thị trường lớn trong năm 2016 như sau:

Trung Quốc giữ vững vị trí đứng đầu trong quan hệ thương mại hai chiều với Việt Nam, tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2016 đạt 72 tỷ USD, tăng 9% (5,9 tỷ USD) so với năm 2015. Trong đó, xuất khẩu đạt 22 tỷ USD, chiếm 12,4% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 32,5% (5,4 tỷ USD); nhập khẩu đạt 50 tỷ USD, chiếm 28,6% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 1,1% (561 triệu USD). Mặc dù nhập siêu từ Trung Quốc có giảm so với 2015 song Trung Quốc vẫn là thị trường mà Việt Nam nhập siêu nhiều nhất trong năm 2016 với mức nhập siêu 28,1 tỷ USD, giảm 14,7% (4,8 tỷ USD) so với 2015. Nhập siêu giảm do tăng trưởng xuất khẩu mạnh hơn so với nhập khẩu. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao và tăng như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 3,9 tỷ USD, tăng 46,7% (1,2 tỷ USD); Hàng rau quả 1,7 tỷ USD, tăng 129,5% (981 triệu USD); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện 1,7 tỷ USD, tăng 63,2% (643 triệu USD); Sơ sợi dệt 1,7 tỷ USD, tăng 41,8% (489 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng gia công, lắp ráp đạt giá trị cao như: Máy móc thiết bị thông tin liên lạc 6,4 tỷ USD, giảm 8,5% (600 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 6 tỷ USD, tăng 14% (732 triệu USD); Vải các loại 5,5 tỷ USD, tăng 4,2% (221 triệu USD).

Xuất siêu hàng hóa của Việt Nam sang Hoa Kỳ vẫn giữ vững vị trí dẫn đầu với mức xuất siêu đạt 29,7 tỷ USD, tăng 15,9% (4,1 tỷ USD). Tổng mức lưu chuyển ngoại thương đứng ở vị trí thứ 2 với 47,2 tỷ USD, tăng 14,3% (5,9 tỷ USD) so với 2015. Trong đó, xuất khẩu đạt 38,4 tỷ USD, tăng 14,9% (5 tỷ USD), nhập khẩu đạt 8,7 tỷ USD, tăng 11,8% (917 triệu USD). Một số mặt hàng chủ lực có kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt giá trị cao và tăng so với 2015 như: Hàng dệt may 11,4 tỷ USD, tăng 4,5% (493 triệu USD); Giày dép 4,5 tỷ USD, tăng 10% (406 triệu USD); Điện thoại các loại và linh kiện 4,4 tỷ USD, tăng 56,4% (1,6 tỷ USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 2,9 tỷ USD, tăng 3,1% (88 triệu USD). Về nhập khẩu, một số mặt hàng có kim ngạch cao như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 2,2 tỷ USD, tăng 56,5% (811 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1 tỷ USD, giảm 0,5% (5 triệu USD); Bông 810 triệu USD, tăng 10% (73 triệu USD).

of 2015. Besides, some markets gained trade deficit such as: China with 28.1 billion dollars, down 14.7% (4.8 billion dollars); Korea with 20.8 billion dollars, up 11.4% (2.1 billion dollars), ASEAN 6.6 billion dollars, up 18.7% (1 billion dollars) comparing with 2015. Trade relations with some major markets in 2016 are as follows:

China continues to be the largest trading partner of Vietnam with 72 billion dollars of total merchandise trade, up 9% compared to 2015 (5.9 billion dollars). Exports soared 22 billion dollars, accounting 12.4% for total exports, up 32.5% (5.4 billion dollars), imports reached to 50 billion dollars, accounting 28.6% total imports, up 1.1% (561 million dollars) compared to 2015. Although trade deficit with China went down in comparison with 2015, but China is still the market that Vietnam's trade deficit in 2016 with 28.1 billion dollars, down by 14.7% (4.8 billion dollars) compared to 2015. Lower trade deficit is due to growth of exports which is higher than growth of imports. Exports of major goods reached the high value were Electronic, computer and their parts 3.9 billion dollars, increasing 46.7% (1.2 billion dollars); fruit and vegetables 1.7 billion dollars, up 129.5% (981 million dollars); Fibers, spun, not spun with 1.7 billion dollars, up 41.8% (489 million dollar); Cameras and their parts 1.7 billion dollars, increasing 63.2% (643 million dollars). Imports of major items for manufacturing achieved high value: Machinery, apparatus and parts for telecommunication with 6.4 billion dollars, down 8.5% (600 million dollars); Electronic, computer and their parts 6 billion dollars, up 14% (732 million dollars); Fabrics 5.5 billion dollars, up 4.2% (221 million USD).

Vietnam's trade surplus with United State still maintain at the first position with 29.7 billion dollars, up 15.9% (4.1 billion USD). Total merchandise trade ranked the second position with 47.2 billion dollars, up 14.3% (5.9 billion dollars) comparing to 2015. In which, exports gained 38.4 billion dollars, up 14.9% (5 billion dollars), imports achieved 8.7 billion dollars, up 11.8% (917 million dollars). Exports of major goods reached the high value were textiles and garments 11.4 billion USD, up 4.5% (493 million dollars); Foot-wears 4.5 billion dollars, up 10% (406 million dollars); Telephones, mobile phones and parts thereof 4.4 billion dollars, up 56.4% (1.6 billion dollars); Electronic, computer and their parts 2.9 billion dollars, increasing 3.1% (8.8 million dollars). Imports of major items for manufacturing achieved high value: Electronic, computer and their parts 2.2 billion dollars, up 56.5% (811 million dollars); Machinery, apparatus and accessory 1 billion dollars, down 0.5% (5 million dollars); Cotton 810 million dollars, up 10% (73 million dollars).

Thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam với EU đứng ở vị trí thứ 3 với tổng mức lưu chuyển đạt 45,2 tỷ USD, tăng 9,2% (3,8 tỷ USD) so với 2015. Kim ngạch xuất khẩu sang EU đạt 34 tỷ USD, chiếm 19,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 9,9% (3,1 tỷ USD). Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao như: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 11,2 tỷ USD, tăng 11,1% (1,1 tỷ USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 3,7 tỷ USD, tăng 17,6% (561 triệu USD); Giày dép 4,2 tỷ USD, tăng 3,5% (142 triệu USD); Hàng dệt may 3,5 tỷ USD, tăng 2,7% (93 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu đạt 11,2 tỷ USD (chiếm 6,4% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 6,9% (719 triệu USD) so với 2015. Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng đạt giá tăng như: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng giảm 0,2% (4,5 triệu USD); Dược phẩm 1,4 tỷ USD, tăng 13,3% (162 triệu USD); Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 164,8% (647 triệu USD). Xuất siêu từ thị trường này vẫn ở mức tăng, giá trị xuất siêu năm 2016 đạt 22,8 tỷ USD, tăng 11,5% (2,4 tỷ USD) so với năm 2015.

Tiếp đến là thị trường ASEAN với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 41,5 tỷ USD, giảm 1,1% (446 triệu USD) so với 2015. Trong đó, xuất khẩu đạt 17,4 tỷ USD, chiếm 9,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 4,1% (746 triệu USD), kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực đạt giá trị giảm như: Sắt thép 992 triệu USD, giảm 17,7% (214 triệu USD); Gạo 469 triệu USD, giảm 54% (551 triệu USD). Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị tăng: Điện thoại các loại và linh kiện 2,3 tỷ USD, tăng 6,2% (134 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 2 tỷ USD, tăng 42,1% (594 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,5 tỷ USD, tăng 20% (244 triệu USD); Xăng dầu 578 triệu USD, tăng 13,9% (71 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu đạt 24,1 tỷ USD (chiếm 13,8% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 1,3% (300 triệu USD) so với 2015; kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao như: Xăng dầu 8,6 triệu tấn tương đương 3,5 tỷ USD, tăng 25,7% về lượng (1,8 triệu tấn) và giảm 3,3% về trị giá (119 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 3 tỷ USD, giảm 12,3% (426 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,8 tỷ, tăng 11,3% (185 triệu USD). Nhập siêu từ thị trường này ở mức 6,6 tỷ USD tăng 18,7% (tương đương 1 tỷ USD) so với năm 2015.

Total merchandise trade among Vietnam with EU achieved the third position with 45.2 billion dollars, up 9.2% (3.8 billion dollars) in comparison with the value of 2015. Exports to EU gained 34 billion dollars (contribution by 19.3% of total exports), up 9.9% (3.1 billion dollars) compared to 2015, the exporting value of some major goods were high such as: Telephones, mobile phones and part thereof 11.2 billion dollar, up 11.1% (1.1 billion dollars); Electronic, computer and their parts 3.7 billion dollars, up 17.6% (561 million dollars); Footwear 4.2 billion dollars, up 3.5% (142 million dollars); Articles of apparel and clothing accessories 3.5 billion dollars, up 2.7% (93 million dollars). Imports gained 11.2 billion dollars (contribution by 6.4% of total imports) - up 6.9% (719 million dollars) comparing to 2015. Imports of some major goods achieved high value such as: Machinery, apparatus and accessory down 0.2% (4.5 million dollars); Medicaments 1.4 billion dollars, up 13.3% (162 million dollars); Electronic, computer and their parts up 164.8% (647 million dollars). Trade surplus with EU still remained increasing trend with 22.8 billion dollars in 2016, up 11.5% (2.4 billion dollars) comparing to 2015.

Total merchandise trade with ASEAN achieved 41.5 billion dollars, down 1.1% (446 million dollars) in comparison with the value of 2015. In which, exports to ASEAN valued 17.4 billion dollars, contribution by 9.9% of exports total, down 4.1% (746 million dollars), the exports of major goods decreases such as: Iron and steel 992 million dollars, down 17.7% (214 million dollars); Rice 469 million dollars, down 54% (551 million dollars). Besides, exports of some major goods rise such as: Telephones, mobile phones and part thereof 2.3 billion dollars, up 6.2% (134 million USD); Electronic, computer and their parts up 2 billion dollars, up 42.1% (594 million dollars). Machinery, apparatus and accessory 1.5 billion dollars, up 20% (244 million dollars); Petroleum products 578 million dollars, up 13.9% (71 million dollars). Imports gained 24.1 billion dollars (accounting for 13.8% total imports), up 1.3% (300 million dollars) in comparison with 2015. Imports of some major goods gained high value): Petroleum products 8.6 million tons equivalence to 3.5 billion dollars, up 25.7% (1.8 million tons) and down 3.3% (119 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 3 billion dollars, down 12.3% (426 million dollars); Machinery, apparatus and accessory 1.8 billion dollars, up 11.3% (185 million dollars); Trade deficit from ASEAN reached 6.6 billion USD, up 18.7% (1 billion dollars) in comparison with 2015.

Hàn Quốc là thị trường nhập siêu lớn thứ 2 của Việt Nam sau Trung Quốc với gần 20,8 tỷ USD trong năm 2016, tăng 11,4% (2,1 tỷ USD) so với 2015. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa với thị trường này đạt 43,6 tỷ USD, đứng ở vị trí thứ 5, tăng 19,5% (7,1 tỷ USD) so với 2015, trong đó xuất khẩu đạt 11,4 tỷ USD, tăng 27,9% (2,5 tỷ USD), nhập khẩu đạt 32,2 tỷ USD, tăng 16,7% (4,6 tỷ USD). Một số mặt hàng có kim ngạch cao như: Điện thoại các loại và linh kiện 2,7 tỷ USD, tăng 85,3% (1,3 tỷ USD); Hàng dệt may 2,2 tỷ USD, tăng 7,9% (162 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 1,2 tỷ USD, tăng 57,2% (447 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng cao như: Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện 8,7 tỷ USD, tăng 29,6% (2 tỷ USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 5,6 tỷ USD, tăng 76,1% (2,4 tỷ USD); Máy móc thiết bị thông tin liên lạc 3,8 tỷ USD, tăng 19,1% (607 triệu USD); Vải các loại 2 tỷ USD, tăng 5,4% (101 triệu USD).

Nhật Bản giữ vị trí thứ 6 về tổng mức lưu chuyển ngoại thương với 30 tỷ USD, tăng 5,1% (1,4 tỷ USD) so với năm 2015, trong đó, xuất khẩu đạt 14,7 tỷ USD, tăng 4,1% (571 triệu USD), nhập khẩu đạt 15,1 tỷ USD, tăng 6,1% (873 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tăng như: Hàng dệt may 2,9 tỷ USD, tăng 4,2% (115 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,6 tỷ USD, tăng 11,9% (169 triệu USD); Phương tiện vận tải khác 1,4 tỷ USD, giảm 0,6% (9 triệu USD); Thủy sản đạt 1,1 tỷ USD, tăng 6,2% (64 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng như: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 4,1 tỷ USD, giảm 6,1% (271 triệu USD); Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện 2,8 tỷ USD, tăng 23,6% (539 triệu USD); Sắt thép đạt 2,6 triệu tấn và 1,2 tỷ USD, tăng 1,8% (42 nghìn tấn) và giảm 6,6% (84 triệu USD) về trị giá.

Đài Loan đứng ở vị trí thứ 7 với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 13,5 tỷ USD tăng 3,7% (486 triệu USD); xuất khẩu đạt 2,3 tỷ USD, tăng 9,4% (196 triệu USD); nhập khẩu đạt 11,2 tỷ USD, tăng 2,7% (291 triệu USD) so với 2015. Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch cao và tăng so với 2015 như: Điện thoại các loại và linh kiện 318 triệu USD, tăng 190,5% (209 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 246 triệu USD, tăng 28,8% (55 triệu USD); Hàng dệt may 228 triệu USD, tăng 2,2% (4,9 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng có giá trị cao như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 3,1 tỷ USD, tăng 44% (966 triệu USD); Vải các loại 1,5 tỷ USD, giảm 2,0% (32

Korea is the second largest trade deficit market, after China with nearly 20.8 billion dollars in 2016, up 11.4% (2.1 billion dollars). Total trade with Korea gained 43.6 billion dollars, in fifth position, up 19.5% (7.1 billion dollars), of which, exports achieved 11.4 billion dollars, up 27.9% (2.5 billion dollars), imports with 32.2 billion dollars, up 16.7% (4.6 billion dollars) comparing to 2015. The major export items: Telephones, mobile phones and parts thereof 2.7 billion dollars, up 85.3% (1.3 billion dollars); Articles of apparel and clothing accessories 2.2 billion dollars, up 7.9% (162 million dollars); Electronic, computer and their part 1.2 billion dollars, up 57.2% (447 million dollars). The major import items achieved high value such as: Electronic, computer and their part gained to 8.7 billion dollars, up 29.6% (2 billion dollars); Machinery, apparatus and accessory 5.6 billion dollars, up 76.1% (2.4 billion dollars). Machinery, apparatus and parts for telecommunication 3.8 billion dollars, up 19.1% (607 million dollars); textile fabrics gained 2 billion dollars, up 5.4% (101 million dollars).

Japan ranked the sixth position on two-way trade turnover of 30 billion dollars, up 5.1% (1.4 billion dollars), in comparison with the value of 2015. Exports to Japan achieved 14.7 billion dollars, up 4.1% (571 million dollars). Imports reached 15.1 billion dollars, up 6.1% (873 million dollars). The major export items include: Articles of apparel and clothing accessories 2.9 billion dollars, up 4.2% (115 million dollars); Machinery, apparatus and accessory 1.6 billion dollars, up 11.9% (169 million dollars); Means of transport and equipment 1.4 billion dollars, down 0.6% (9 million dollars); Fishery products 1.1 billion dollars, up 6.2% (64 million dollars). Imports of major goods obtained higher value: Machinery, apparatus and accessory 4.1 billion dollars; down 6.1% (271 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 2.8 billion dollars, up 23.6% (539 million dollars); Iron and steel 2.6 million tons, up 1.8% (42 thousand tons) and 1.2 billion dollars, down 6.6% (84 million dollars).

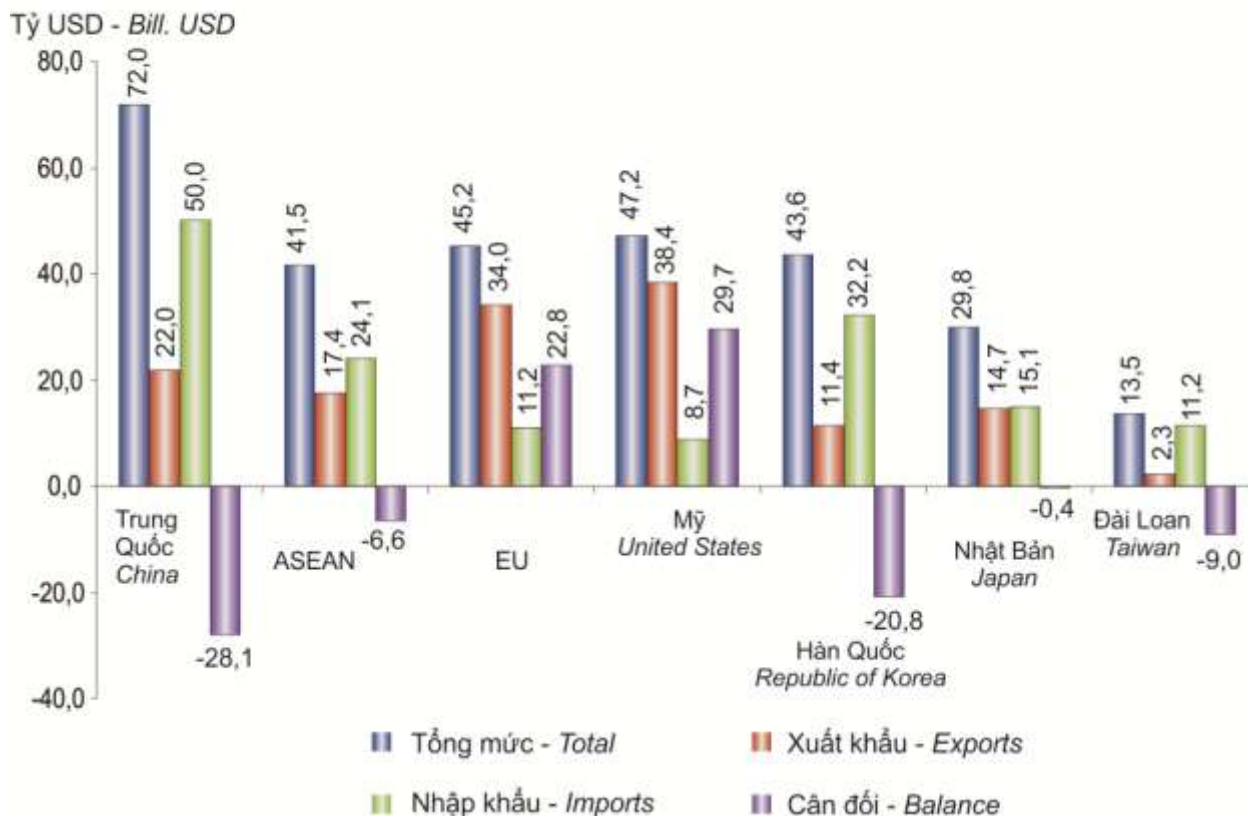
Taiwan ranked seventh position on two way trade turnover to 13.5 billion dollars, up to 3.7% (486 million dollars) in comparison with the value of 2015. Of which, exports gained 2.3 billion dollars, up 9.4% (196 million dollars); imports 11.2 billion dollars, up 2.7% (291 million dollars) comparing to 2015. Some major Export products: Telephones, mobile phones and parts thereof 318 million dollars, up 190.5% (209 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 246 million dollars, up 28.8% (55 million dollars); Articles of apparel and clothing accessories 228 million dollars, up 2.2% (4.9 million dollars). Imports of major products recorded high value: Electronic parts (including

triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,3 tỷ USD, giảm 10,6% (158 triệu USD); Chất dẻo nguyên liệu tăng 1,8% (16 triệu USD).

TV parts), computer and their parts 3.1 billion dollars, up 44% (966 million dollars); textile fabrics gained 1.5 billion dollars down 2.0% (32 million dollars). Machinery, apparatus and accessory 1.3 billion dollars, down 10.6% (158 million dollars); Plastic in primary form, up 1.8% (16 million dollars).

Đồ thị 3. Xuất, nhập khẩu với một số thị trường lớn năm 2016

Chart 3. Trade with some major partners in 2016



Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu đạt 176,6 tỷ USD, tăng 9,0% (14,6 tỷ USD) so với năm 2015. Xét theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt giá trị xuất khẩu cao nhất với 81,6 tỷ USD, chiếm 46,2% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015), nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 70,2 tỷ USD, chiếm 39,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2015), nhóm hàng nông sản và NSCB chiếm tỷ trọng 8,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhóm hàng lâm sản và thủy sản chiếm tỷ trọng lần lượt là 1,2% và 4,0% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

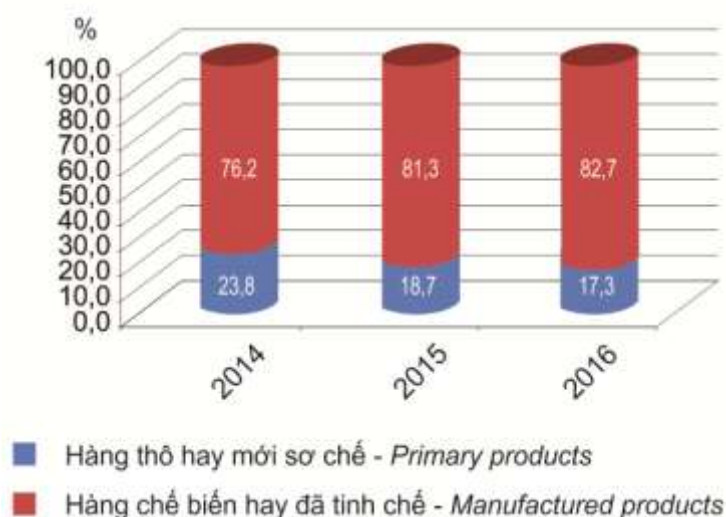
Exports

Exports gained 176.6 billion dollars, soared by 9.0% (14.6 billion dollars) compared to 2015. Under commodity composition of State plan, mineral and heavy industrial products achieved the highest exports with 81.6 billion dollar, accounting for 46.2% total exports (up 0.8 mark % comparing to 2015), handicrafts & light industrial products gained 70.2 billion dollars, the share of the group were 39.9%, down 0.1 mark % comparing to 2015. Agriculture products accounted for 8.7% total exports, the shares of fishery products and fishery products were 1.2% and 4.0% respectively.

Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá (phân loại SITC Rev.3 - Biểu 4). Tỷ trọng nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế có xu hướng tăng lên, chiếm tới 82,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2015), trị giá đạt 146,2 tỷ USD, tăng 11,0% so với 2015. Trong đó, nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm tỷ trọng cao nhất với 39,7% (tăng 2,3 điểm phần trăm so với 2015), kim ngạch đạt 70,2 tỷ USD, tăng 15,8% (9,6 tỷ USD) so với 2015. Tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế chiếm 17,2% tổng kim ngạch, giảm 1,5 điểm phần trăm, trị giá đạt 30,4 tỷ USD, tăng 0,4% (112 triệu USD) so với 2015.

Under manufacturing level (exports & imports by SITC Rev.3, table 4). Share of manufactured products remained increasing trend, accounted for 82.8% of total exports (up 1.5 mark % comparing to 2015), exports of the group were 146.2 billion dollars, up 11.0% comparing to 2015; in which share of machinery and transport equipment gained the highest proportion with 39.7%, up 2.3 marks % in comparison with 2015, exports of the group gained 70.2 billion dollars, up 15.8% (9.6 billion dollars) comparing to 2015. Share of primary products group accounted for 17.2% total exports, down 1.5 marks %, the value of the group gained 30.4 billion dollars, up 0.4% (112 million dollars) comparing to the value of 2015.

Đồ thị 4. Tỷ trọng xuất khẩu phân theo Danh mục SITC
Chart 4. Share of exports by SITC



Xuất khẩu các mặt hàng gia công, lắp ráp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu vẫn thuộc về khối các doanh nghiệp FDI như: Điện thoại các loại và linh kiện; Hàng dệt may; Giày dép; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng

Điện thoại các loại và linh kiện giữ vững vị trí đứng đầu về kim ngạch với 34,5 tỷ USD, tăng 14,1% (4,3 tỷ USD) so với năm 2015. Xuất khẩu mặt hàng này chủ yếu sang các thị trường như: Hoa Kỳ 4,4 tỷ USD, tăng 56,4% (1,6 tỷ USD); Hàn Quốc 2,7 tỷ USD, tăng 85,3% (1,3 tỷ USD); Áo 2,2 tỷ USD, tăng 25,1% (432 triệu USD).

Exports of manufacturing products that FDI enterprises achieved the big contribution remained the upward trend such as: Telephone, mobile phones and part thereof, electronic, computer and their parts, apparel and clothing accessories, footwear, machinery, apparatus and accessory.

Telephones, mobile phones and parts thereof remained the first position with 34.5 billion dollars, up 14.1% (4.3 billion dollars) compared to 2015. Some majors market: United state 4.4 billion dollars, up 56.4% (1.6 billion dollars); Korea 2.7 billion dollars, up 85.3% (1.3 billion dollars); Austria 2.2 billion dollars, up 25.1% (432 million dollars).

Hàng dệt may đứng ở vị trí thứ 2 với 23,8 tỷ USD, tăng 4,5% (1 tỷ USD) so với năm 2015. Các thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ dẫn đầu với 11,4 tỷ USD, tăng 4,5% (493 triệu USD); Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 2 với 2,9 tỷ USD, tăng 4,2% (115 triệu USD); Hàn Quốc 2,2 tỷ USD, tăng 7,9% (162 triệu USD); Đức 724 triệu USD, tăng 4,0% (28 triệu USD); Anh 713 triệu USD, tăng 2,1% (15 triệu USD).

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đứng ở vị trí thứ 3 với 19 tỷ USD, tăng 21,5% (3,3 tỷ USD) so với năm 2015. Trung Quốc vươn lên là thị trường nhập khẩu nhiều nhất với 3,9 tỷ USD, tăng 46,7% (1,2 tỷ USD); Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 với 2,9 tỷ USD, tăng 3,1% (88 triệu USD); Hà Lan ở vị trí thứ 3 với 1,8 tỷ USD, tăng 56,5% (638 triệu USD); Hồng Kông 1,5 tỷ USD, giảm 9,9% (169 triệu USD); tiếp đến là Hàn Quốc 1,2 tỷ USD, tăng 57,2% (447 triệu USD).

Giày dép đạt 13 tỷ USD, tăng 8,2% (986 triệu USD) so với 2015. Hoa Kỳ dẫn đầu với 4,5 tỷ USD tăng 10,0% (406 triệu USD); Trung Quốc 903 triệu USD, tăng 19,7% (149 triệu USD); tiếp đến là Bỉ 825 triệu USD tăng 14,1% (102 triệu USD); Đức 764 triệu USD, tăng 8,4% (59 triệu USD).

Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đứng ở vị trí thứ 4 với 10,5 tỷ USD, tăng 30,4% (2,4 tỷ USD) so với năm 2015. Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ lớn nhất hàng này của Việt Nam với 2 tỷ USD, tăng 25,2% (403 triệu USD), đứng thứ 2 là thị trường Nhật Bản với 1,6 tỷ USD, tăng 11,9% (169 triệu USD), thị trường Trung Quốc với 1,3 tỷ USD, tăng 74,6% (544 triệu USD).

Thủy sản đạt 7 tỷ USD, tăng 7,1% (467 triệu USD) so với năm 2015. Kim ngạch xuất sang một số thị trường tăng như: Hoa Kỳ 1,4 tỷ USD tăng 9,7% (127 triệu USD); Nhật Bản 1,1 tỷ USD, tăng 6,2% (64 triệu USD); Trung Quốc 681 triệu USD, tăng 52,6% (235 triệu USD). Hàn Quốc 608 triệu USD, tăng 6,3% (36 triệu USD).

Do Chính phủ Việt Nam chủ động cắt giảm sản lượng khai thác dầu trong những năm gần đây nên sản lượng dầu thô xuất khẩu năm 2016 chỉ đạt 6,8 triệu tấn tương đương 2,4 tỷ USD, giảm 27,8% về lượng và 38,3% về trị giá so với năm 2015. Thị trường Trung Quốc là thị trường tiêu thụ nhiều nhất với 3,9 triệu tấn và 1,3 tỷ USD, tăng 78,7% (1,7 triệu tấn) về lượng và 61,4% (498

*Exports of articles of apparel and clothing accessories is the second position with value at 23.8 billion dollars, up 4.5% (1 billion dollars) compared to 2015. The leading export markets of articles of apparel and clothing accessories include: United State ranked first with 11.4 billion dollars, up 4.5% (493 million dollars) dollars). The second were Japan with 2.9 billion dollars, up 4.2% (115 million dollars). Korea 2.2 billion dollar, up 7.9% (162 million dollars). **Germany 724 million dollars, up 4.0% (28 million dollars).** United Kingdom 713 million dollars, up 2.1% (15 million dollars).*

Electronic, computer and their parts stood at third position with 19 billion dollars, up 21.5% (3.3 billion dollars) compared to 2015. China climbed to become the biggest market with 3.9 billion dollars, up 46.7% (1.2 billion dollars); United state is second position with 2.9 billion dollars, up 3.1% (88 million dollars); Netherland 1.8 billion dollars, up 56.5% (638 million dollars); Hong Kong, China 1.5 billion dollars, down 9.9% (169 million dollars). Korea 1.2 billion dollars, up 57.2% (447 million dollars).

Footwear achieved 1.3 billion dollars, up 8.2% (986 million dollars) in comparison with the value of 2015. United State is the biggest market, gained 4.5 billion dollars, up 10.0% (406 million dollars); China 903 million dollars, up 19.7% (149 million dollars); Belgium 825 million dollars, up 14.1% (102 million dollars); Germany 764 million dollars, up 8.4% (59 million dollars).

Machinery, apparatus and accessory remained the forth position with 10.5 billion dollars, up 30.4% (2.4 billion dollars). United States is the biggest market with 2 billion dollars, up 25.2% (403 million dollars); Japan 1.6 billion dollars, up 11.9% (169 million dollars); China 1.3 billion dollars, up 74.6% (544 million dollars).

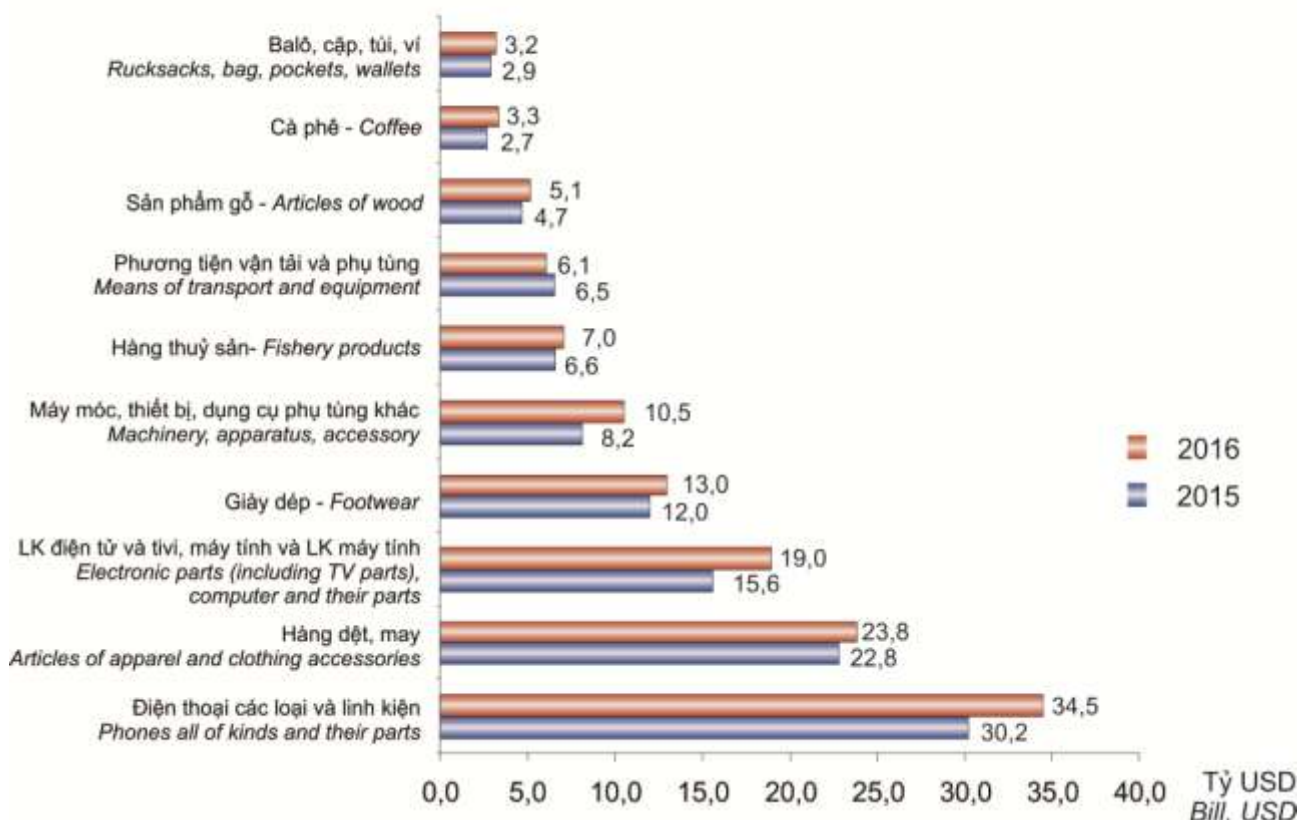
Export of fishery products gained 7 billion dollars, went up by 7.1% (467 million dollars) compared to 2015. Exports of some markets increased such as: United States 1.4 billion dollars, up 9.7% (127 million dollars); Japan 1.1 billion dollars, up 6.2% (64 million dollars); China 681 million dollars, up 52.6% (235 million dollars); Korea 608 million dollars, up 6.3% (36 million dollars).

Because the government had the policy to reduce the quantity of crude oil exploitation, exports of crude oil valued at 6.8 million tones and 2.4 billion dollars. Decreasing 27.8% for quantity and 38.3% for value comparing to 2015. China was first position with 3.9 million tones and 1.3 billion dollars, up 78.7% (1.7 million tons) and 61.4% (498 million dollars) respectively. The second market is

triệu USD) về trị giá. Thị trường tiêu thụ lớn thứ 2 là Malaysia với 537 nghìn tấn tương đương 190 triệu USD, giảm 63,9% (951 nghìn tấn) về lượng và 68,5% (414 triệu USD) về trị giá. Nhật Bản đạt 491 nghìn tấn và 171 triệu USD, giảm 64,9% (906 nghìn tấn) và 71,2% (423 triệu USD). Ôxtrâyliya đứng ở vị trí thứ 4 với 498 nghìn tấn và 165 triệu USD, giảm 64,4% (900 nghìn tấn) về lượng và giảm 71,8% (4,9 triệu USD) về trị giá.

Malaysia with 537 thousand tones and 190 million dollars, equivalent to down 63.9% (951 thousand tones) and 68.5% (414 million dollars). Japan 491 thousand tones and 171 million dollars, down 64.9% (906 thousand tones) and 71.2% (423 million dollars) respectively. Australia ranked the fourth position with 498 thousand tones and 165 million dollars, down 64.4% (900 thousand tones) and 71.8% (4.9 million dollars) respectively.

Đồ thị 5. Mười nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất năm 2016
Chart 5. 10 biggest exported commodities/commodity groups in 2016



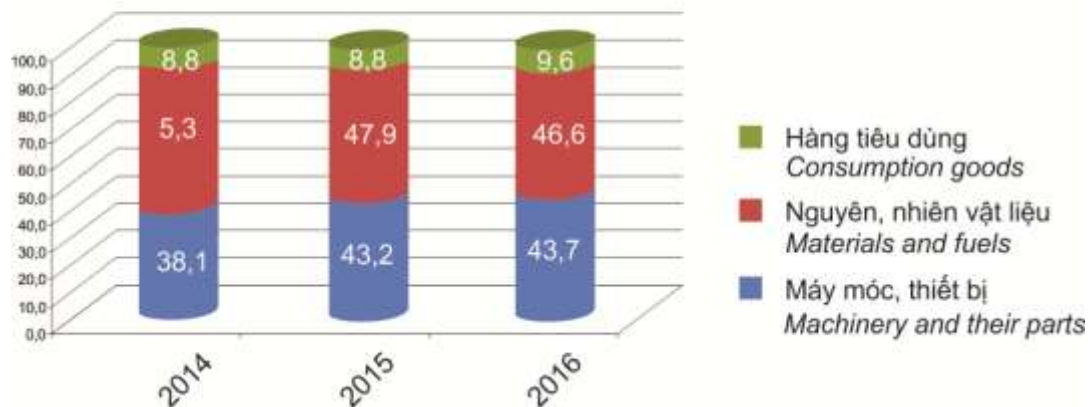
Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu đạt 175 tỷ USD, tăng 5,6% (9,2 tỷ USD) so với năm 2015. Xét theo nhóm hàng cơ cấu kế hoạch, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng Máy móc, thiết bị chiếm 43,7% tổng kim ngạch (tăng 0,5 điểm phần trăm), đạt 76,5 tỷ USD, tăng 6,7% (4,8 tỷ USD) so với 2015; nhóm Nguyên, nhiên vật liệu chiếm 46,6% (giảm 1,3 điểm phần trăm), kim ngạch đạt 81,6 tỷ USD, tăng 2,8% (2,2 tỷ USD) so với 2015; nhóm Hàng tiêu dùng chiếm 9,6% (tăng 0,8 điểm phần trăm), kim ngạch đạt 16,8 tỷ USD, tăng 12,8% (2,2 tỷ USD) so với 2015.

Imports

Total imports were valued 175 billion dollars, up 5.6% (9.2 billion dollars) compared to 2015. Under commodity composition of state plan, the share of capital goods accounted 43.7%, up 0.5 marks %; with value reached 76.5 billion dollars, up 6.7% (4.8 billion dollars), share of intermediate goods group accounted for 46.6% (down 1.3 marks %) with value reached 81.6 billion dollars, up 2.8% (2.2 billion dollars). The share of consumer goods was 9.6%, (up 0.8 mark %), imports of consumer goods gained 16.8 billion dollars, up 12.8% (2.2 billion dollars) in comparison with the value of 2015.

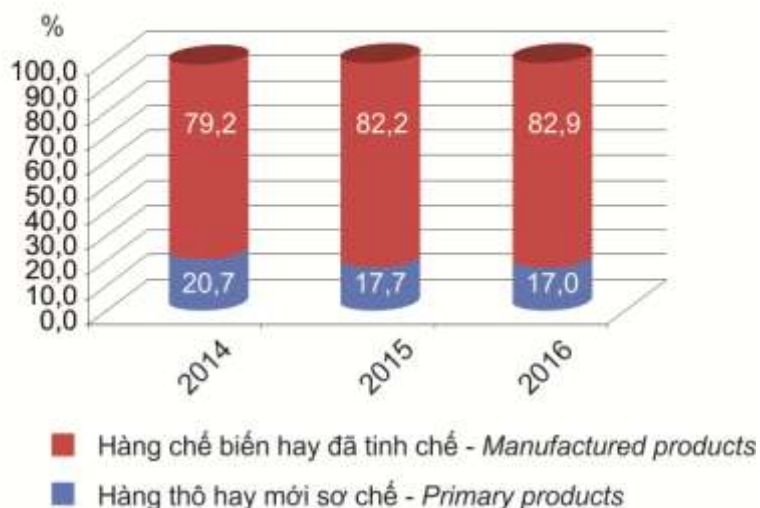
Đồ thị 6. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa
Chart 6. Share of imports value



Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế vẫn có xu hướng tăng lên chiếm 83,0% (tăng 0,8 điểm phần trăm so với 2015) và tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế chiếm 16,9%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với 2015. Kim ngạch nhập khẩu nhóm Hàng chế biến hay đã tinh chế đạt 145,2 tỷ USD, tăng 6,5% (8,9 tỷ USD); nhóm Hàng thô hay mới sơ chế đạt 29,7 tỷ USD, tăng 0,9% (289 triệu USD) so với năm 2015.

Under manufacturing rates of goods, the proportion of manufactured products groups remained incouted 83.0% (increasing 0.8 mark %) and the proportion of primary products accounting for 16.9%, declining 0.8 marks %, comparing to 2015. Imports of manufactured products group achieved 145.2 billion dollars, up 6.5% (8.9 billion dollars), primary products group achieved 29.7 billion dollars, increasing 0.9% (289 million dollars) in comparison with 2015.

Đồ thị 7. Tỷ trọng nhập khẩu phân theo Danh mục SITC
Chart 7. Share of imports by SITC



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công lắp ráp vẫn ở mức cao

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giữ vững vị trí thứ nhất với 28,1 tỷ USD, tăng 20,9% (4,8 tỷ USD)

Some of import goods for used in manufacturing operations still having higher value

Electronic parts, computer and their parts remained the first position with 28.1 billion dollars, up 20.9% (4.8

so với năm 2015; chiếm 16,0% tổng kim ngạch nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc vươn lên vị trí cao nhất với 8,7 tỷ USD, tăng 508% (7,3 tỷ USD); thị trường Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 6 tỷ USD, giảm 11,6% (782 triệu USD); Đài Loan 3,2 tỷ USD, giảm 39,5% (2,1 tỷ USD); Nhật Bản 2,8 tỷ USD, tăng 59,4% (1,1 tỷ USD) so với 2015.

Điện thoại các loại và linh kiện đứng ở vị trí thứ 2 với 11,1 tỷ USD, tăng 1,6% (172 triệu USD) so với năm 2015, chiếm 6,4% tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 6,4 tỷ USD, giảm 8,5% (600 triệu USD); Hàn Quốc vươn lên vị trí thứ 2 với 3,8 tỷ USD, tăng gần 49 lần (3,7 tỷ USD); Hồng Kông 195 triệu USD, giảm 0,3% (639 triệu USD); Thái Lan 180 triệu USD, tăng khoảng 25 lần (173 triệu USD).

Vải các loại đứng ở vị trí thứ 3 với 10,6 tỷ USD, tăng 3,2% (331 triệu USD) so với năm 2015. Nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc với 5,5 tỷ USD, tăng 4,2% (221 triệu USD); Hàn Quốc vươn lên vị trí thứ 2 với 2 tỷ USD, tăng gần 8 lần (1,7 tỷ USD); Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3 với 1,5 tỷ USD, giảm 19,1% (359 triệu USD); Nhật Bản 647 triệu USD, tăng 12,6% (72 triệu USD); Hồng Kông 228 triệu USD, giảm 85,3% (1,3 tỷ USD).

Nhập khẩu Sắt thép đạt 18,3 triệu tấn tương đương 8,1 tỷ USD, tăng 18,1% (2,8 triệu tấn) về lượng và 7,5% (546 triệu USD) về trị giá. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 10,8 triệu tấn tương đương 4,5 tỷ USD, tăng 13,7% (1,3 triệu tấn) về lượng và 7,7% (320 triệu USD) về trị giá so với 2015; Nhật Bản 2,6 triệu tấn tương đương 1,2 tỷ USD, tăng 1,8% (47 nghìn tấn) về lượng và giảm 6,6% (84 triệu USD) về trị giá; Hàn Quốc đạt 1,8 triệu tấn tương đương 1 tỷ USD, tăng tương ứng 3,0% (53 nghìn tấn) về lượng và giảm 4,2% (44 triệu USD) về trị giá; Đài Loan 1,7 triệu tấn tương đương 725 triệu USD, tăng 42,3% (517 nghìn tấn) về lượng và 18,4% (113 triệu USD) về trị giá.

Chất dẻo đạt giá trị 4,5 triệu tấn tương đương 6,3 tỷ USD, tăng 619 nghìn tấn (15,8%) tương đương 321 triệu USD (5,4%) so với 2015. Trong đó, nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 812 nghìn tấn tương đương 1,2 tỷ USD, tăng 12,5% (91 nghìn tấn) và 4,7% (54 triệu USD) so với 2015; Ả-rập Xê-út 941 nghìn tấn tương đương 1 tỷ USD, lượng tăng 17,2% (138 nghìn tấn) và kim ngạch tăng 5,3% (52 triệu USD); Đài Loan 555 nghìn tấn tương đương 943 triệu USD, tăng tương ứng là 13,4% (77 nghìn tấn) về lượng và 1,8% (16 triệu USD) về trị giá.

billion dollars) compared to 2015, accounting for 16.0% of total imports. Imports from Korea reached the first position with 8.7 billion dollars, up 508% (7.3 billion dollars); China with 6 billion dollars, down 11.6% (782 million dollars); Taiwan 3.2 billion dollars, down 39.5% (2.1 billion dollars); Japan 2.8 billion dollars, up 59.4% (1.1 billion dollars) comparing to 2015.

Phones all of kinds and their parts ranked the second position with 11.1 billion dollars, up 1.6% (172 million dollars) comparing to the value of 2015, making up 6.4% of total imports. Imports from China with 6.4 billion dollars, down 8.5% (600 million dollars); Korea reached the second position with 3.8 billion dollars, up approximately 49 times (3.7 billion dollars); Hongkong, China 195 million dollars, down 0.3% (639 million dollars); Thailand 180 million dollars, up around 25 times (173 million dollars).

Fabrics imports achieved third position, with 10.6 billion dollars, up 3.2% (331 million dollars) in comparison with the value of 2015. China is major market with 5.5 billion dollars, up 4.2% (221 million dollars). Korea 2 billion dollars, up nearly 8 times (1.7 billion dollars). Taiwan 1.5 billion dollars, down 19.1% (359 million dollars). Japan 647 million dollars, up 12.6% (72 million dollars); Hongkong, china 228 million dollars, down 85.3% (1.3 billion dollars).

Iron and steel gained 18.3 million tones and 8.1 billion dollars, up 18.1% (2.8 million tones) and 7.5% (546 million dollars). Imports from China with 10.8 million tones and 4.5 billion dollars, up 13.7% (1.3 million tones) and 7.7% (320 million dollars) comparing to 2015. Japan 2.6 million tones and 1.2 billion dollars, up 1.8% (47 thousand tones) and down 6.6% (84 million dollars) respectively. Korea 1.8 million tones, up 3.0% (53 thousand tones) and 1 billion dollars, down 4.2% (44 million dollars). Taiwan 1.7 million tones, up 42.3% (517 thousand tones) and 725 million dollars, up 18.4% (113 million dollars).

Plastic in primary form gained 4.5 million tones and 6.3 billion dollars, up 15.8% (619 thousand tones) and 5.4% (321 million dollars). Import from Korea gained 812 thousand tones, up 12.5% (91 thousand tones) and 1.2 billion dollars, up 4.7% (54 million dollars) comparing to 2015. Saudi Arabia 941 thousand tones, up 17.2% (138 thousand tones) and 1 billion dollars, up 5.3% (52 million dollars). Taiwan 555 thousand tones and 943 million dollars, up 13.4% (77 thousand tones) and up 1.8% (16 million dollars).

Ô tô các loại đạt giá trị nhập khẩu 6 tỷ USD, giảm 0,6% (34 triệu USD) so với năm 2015. Thái Lan đứng ở vị trí dẫn đầu với 1,2 tỷ USD, tăng 28,0% (260 triệu USD); Thị trường Trung Quốc đạt 1,1 tỷ USD, giảm 37,0% (634 triệu USD); Thị trường Hàn Quốc 1 tỷ USD, giảm 5,0% (55 triệu USD); Nhật Bản với 980 triệu USD, tăng 5,6% (52 triệu USD).

Motor vehicles (including unassembled) achieved 6 billion dollars, down 0.6% (34 million dollars) comparing to 2015. Thailand ranked the first position with 1.2 billion dollars, up 28.0% (260 million dollars); China gained 1.1 billion dollars, down 37.0% (634 million dollars); Korea with 1 billion dollars, down 5.0% (55 million dollars); Japan gained 980 million dollars, up 5.6% (52 million dollars).

Đồ thị 8. Mười nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất năm 2016
Chart 8. 10 biggest imported commodities/commodity groups in 2016

